

CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA

Số: 245/15/S3-TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2015.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sông Ba
- Mã chứng khoán: **SBA**
- Trụ sở chính: 573 Núi Thành – Q. Hải Châu – TP.Đà Nẵng
- Điện thoại: 0511.3653592 – 0511.2215592
- Fax: 0511.3653593
- Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:
- Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2015 của Công ty Cổ phần Sông Ba.

(Kèm theo Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2015 của SBA, lập ngày 14/07/2015)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận: th

- Như trên;
- Ban ISO;
- Đăng Website SBA;
- Lưu: TC-KT, VTh.

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM PHONG



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Đ/c: 573 Núi Thành - TP Đà Nẵng * Tel:0511.3653592-2215592 * Fax: 0511.3653593

Email: sba2007@songba.vn * Website:www.songba.vn

Trang 1/1





CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Địa chỉ: 573 Núi Thành - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0511.3653592 – 3653596

Email: sba2007@songba.vn

Mã chứng khoán: **SBA**

Fax: 0511.3653593

Website: www.songba.vn

Sàn giao dịch: **HoSE**



BSIVN 1125/2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2015

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2015

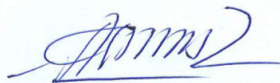
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		38.903.981.815	62.806.368.680
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.708.309.161	4.521.506.023
1 Tiền	111	V.01	8.708.309.161	4521506023
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.315.683.049	53.417.465.837
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	15.087.290.247	41.059.835.315
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.245.753.823	4.485.618.236
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Các khoản phải thu khác	136	V.03	6.982.638.979	7.872.012.286
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1.184.743.044	1.248.287.861
1 Hàng tồn kho	141	V.04	1.184.743.044	1.248.287.861
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.695.246.561	3.619.108.959
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.157.231.376	2.995.330.395
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.113.316.618	623.778.564
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		424.698.567	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.380.664.695.286	1.385.238.319.707
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.004.000.000	2.964.000.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.02	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.03	2.004.000.000	2.964.000.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		1.358.431.723.051	1.365.795.998.813
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1.353.208.875.471	1.360.552.871.233
- Nguyên giá	222		1.599.762.704.117	1.594.907.657.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(246.553.828.646)	(234.354.786.020)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5.222.847.580	5.243.127.580
- Nguyên giá	228		5.478.061.800	5.478.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(255.214.220)	(234.934.220)
III Bất động sản đầu tư	230	V.09	-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		18.686.156.894	13.843.262.371
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	18.686.156.894	13.843.262.371
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.542.815.341	2.635.058.523
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.542.815.341	2.635.058.523
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.419.568.677.101	1.448.044.688.387

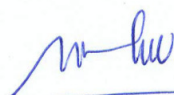
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		793.920.812.226	762.198.137.307
I Nợ ngắn hạn	310		112.146.812.226	136.219.872.215
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.189.456.018	6.789.388.827
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		335.410.367	397.800.000
3 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.371.676.642	6.286.283.285
4 Phải trả người lao động	314		274.928.779	2.269.841.732
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	7.726.229.315	4.021.335.054
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	30.681.134.988	9.413.246.672
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	62.784.000.000	105.616.644.520
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.783.976.117	1.425.332.125
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		681.774.000.000	625.978.265.092
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	681.774.000.000	625.978.265.092
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.15	-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		625.647.864.875	685.846.551.080
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16	625.647.864.875	685.846.551.080
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(95.000.000)	(95.000.000)
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.749.952.910	4.692.172.664
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.588.920.333)	(1.588.920.333)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		13.094.426.199	10.420.123.594
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.604.796.099	67.535.565.155
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.145.961.817
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.604.796.099	65.389.603.338
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	431	V.17	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.419.568.677.101	1.448.044.688.387

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Phong

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2015**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.608.204.234	26.295.707.110	59.207.421.347	72.512.083.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	23.608.204.234	26.295.707.110	59.207.421.347	72.512.083.223
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	9.779.628.990	8.932.992.780	22.495.103.538	26.763.650.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.828.575.244	17.362.714.330	36.712.317.809	45.748.432.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	63.533.982	8.176.661	76.410.121	24.645.246
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15.826.458.644	7.859.371.644	30.415.775.048	25.142.095.303
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.826.458.644	7.000.449.819	29.292.241.336	24.277.498.102
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		958.912.228	923.498.224	2.939.997.031	2.885.828.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(2.893.261.646)	8.588.021.123	3.432.955.851	17.745.154.241
11. Thu nhập khác	31		32.060.925	42.040.107	61.929.418	65.062.228
12. Chi phí khác	32		50.956.606	90.960.019	131.451.505	164.396.058
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(18.895.681)	(48.919.912)	(69.522.087)	(99.333.830)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.912.157.327)	8.539.101.211	3.363.433.764	17.645.820.411
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	(377.233.915)	955.211.160	758.637.665	1.628.561.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.534.923.412)	7.583.890.051	2.604.796.099	16.017.259.228
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(42)	126	43	266
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		94.808.422.795	137.803.036.498
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(26.490.827.949)	(24.951.792.022)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.261.163.765)	(7.327.338.013)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(25.505.721.196)	(19.160.991.706)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.222.805.472)	(865.732.948)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.645.260.515	153.701.054
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(6.346.075.331)	(9.061.277.617)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.627.089.597	76.589.605.246
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.442.248.072)	(2.571.897.895)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.945.198	396.069.057
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.366.302.874)	(2.175.828.838)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		632.454.000.000	57.000.000.000
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(619.490.909.612)	(111.739.237.076)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.037.538.896)	(33.082.473.389)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.074.448.508)	(87.821.710.465)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.186.338.215	(13.407.934.057)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.521.506.023	20.406.121.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		464.923	187.398
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	8.708.309.161	6.998.374.786

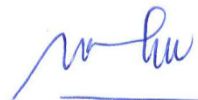
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Tổng Giám đốc




Phạm Phong

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/BTC-TT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Điện năng.
- 3. Ngành nghề kinh doanh:**
 - Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
 - Sản xuất kinh doanh điện năng;
 - Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
 - Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
 - Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
 - Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
 - Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình;
 - Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của Ngân hàng có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” và theo nguyên tắc thận trọng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng; phương pháp khấu hao theo sản lượng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**
- Chi phí trả trước: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
- Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Hiện tại Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc

- Chi nhánh NMTĐ Khe Diên: được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Ngoài ra được tỉnh Quảng Nam hỗ trợ miễn thuế TNDN thêm 5 năm kể từ khi hết thời hạn miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Chi nhánh NMTĐ Krông H'Năng: được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2010 và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo và mức thuế suất 10% trong 15 năm. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba – Trung tâm Tư vấn và Kiểm định An toàn Đập được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-003 ngày 18/03/2013.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015		01/01/2015	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt		69.338.729		390.995.420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		8.638.970.432		4.130.510.603
+ VND		8.620.075.846		4.111.814.761
+ USD	867,52 #	18.894.586	879,97 #	18.695.842
Tiền đang chuyển		-		-
Các khoản tương đương tiền		-		-
Cộng		8.708.309.161		4.521.506.023

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015		01/01/2015	
		VND		VND
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		-		-
+ Công ty Mua bán điện		4.720.482.618		33.324.980.167
+ Phải thu của khách hàng khác		912.552.579		2.724.513.438
- Phải thu của khách hàng dài hạn		-		-
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-
+ Tổng Công ty điện lực miền Trung		9.454.255.050		5.010.341.710
Cộng		15.087.290.247		41.059.835.315

3. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tiền trồng rừng cho CTTĐ Krông Hnăng	5.497.794.823	-	6.497.794.823	-
- Các khoản phải thu khác	342.666.482	-	692.329.392	-
- Tạm ứng	1.142.177.674	-	681.888.071	-
Cộng	6.982.638.979	-	7.872.012.286	-
b. Dài hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược ký quỹ	2.004.000.000	-	2.964.000.000	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	2.004.000.000	-	2.964.000.000	-

4. Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	254.015.652	-	279.144.837	-
Công cụ, dụng cụ	884.320.000	-	865.820.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	46.407.392	-	103.323.024	-
Cộng	1.184.743.044	-	1.248.287.861	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
1 Nguyên giá					
2 Số đầu năm	1.178.926.881.758	334.580.065.801	81.158.664.955	242.044.739	1.594.907.657.253
3 Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
4 XD/CB hoàn thành	4.855.046.864	-	-	-	4.855.046.864
5 Phân loại lại	-	-	-	-	-
6 Giảm khác	-	-	-	-	-
7 T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
8 Số cuối kỳ	1.183.781.928.622	334.580.065.801	81.158.664.955	242.044.739	1.599.762.704.117
9 Khấu hao					
10 Số đầu năm	112.089.977.746	103.241.094.750	18.781.668.785	242.044.739	234.354.786.020
11 Khấu hao trong năm	6.822.822.664	4.392.702.611	983.517.351	-	12.199.042.626
12 Phân loại lại	-	-	-	-	-
13 Giảm khác	-	-	-	-	-
14 T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
15 Số cuối kỳ	118.912.800.410	107.633.797.361	19.765.186.136	242.044.739	246.553.828.646
16 Giá trị còn lại					
17 Số đầu năm	1.066.836.904.012	231.338.971.051	62.376.996.170	-	1.360.552.871.233
18 Số cuối kỳ	1.064.869.128.212	226.946.268.440	61.393.478.819	-	1.353.208.875.471

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.348,2 tỷ đồng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,036 tỷ đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Ngày 29/06/2011, Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 293/QĐ-STC “V/v: Phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần Sông Ba – NMTĐ Krông H’Năng”. Theo đó, Điều chỉnh thời gian sử dụng của nhóm TSCĐ Vật kiến trúc tăng từ 30 năm lên 50 năm, nhóm máy móc, thiết bị tăng từ 10 năm lên 15 năm.
- Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính có công văn số 13633/BTC-TCDN “V/v phương pháp trích khấu hao TSCĐ” theo đó Bộ Tài chính thống nhất với đề nghị của Công ty Cổ phần Sông Ba về việc Công ty tiếp tục khấu hao TSCĐ theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm đối với các tài sản cố định trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng với điều kiện Công ty Cổ phần Sông Ba phải đảm bảo cân đối đủ nguồn để trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.
- Ngày 17/03/2014, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Ba phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình thủy điện Krông H’ năng đến ngày 15/03/2014. Theo đó, giá trị quyết toán 1.393.704.907.703 đồng, đối với các chi phí đang thực hiện như trồng rừng, làm đường vận hành ... sẽ được quyết toán khi Công ty thực hiện xong.

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Khấu hao			
Số dư đầu năm	0	234.934.220	234.934.220
Khấu hao tăng trong kỳ		20.280.000	20.280.000
Khấu hao Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	-	255.214.220	255.214.220
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.175.261.800	67.865.780	5.243.127.580
Tại ngày cuối quý	5.175.261.800	47.585.780	5.222.847.580

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty chưa đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm					-
Thuê tài chính trong kỳ					-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
Tăng khác					-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
T/lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị HMLK					
Số đầu năm					-
Khấu hao trong kỳ					-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
Tăng khác					-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông Hnăng 2 (*)	1.291.509.910	1.291.509.910	1.291.509.910	1.291.509.910
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1 (*)	4.399.763.851	4.399.763.851	4.399.763.851	4.399.763.851
Chi phí trồng rừng dự án NMTĐ Krông Hnăng	10.058.806.684	10.058.806.684	5.310.848.448	5.310.848.448
Chi phí trung tu tổ máy H1	2.810.752.449	2.810.752.449		
Văn phòng Công ty - Nhà điều hành			2.841.140.162	2.841.140.162
Chi phí mua sắm khác	125.324.000	125.324.000		
Cộng	18.686.156.894	18.686.156.894	13.843.262.371	13.843.262.371

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Hao mòn lũy kế				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

10. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí CCDC phân bổ	221.835.000	669.577.889
Chi phí khác	935.396.376	2.325.752.506
Cộng	1.157.231.376	2.995.330.395
a. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí CCDC cần phân bổ	494.501.659	636.499.987
Chi phí trả trước khác	1.048.313.682	1.998.558.536
Cộng	1.542.815.341	2.635.058.523

11. Vay dài hạn

	30/06/2015 USD	01/01/2015 USD
Vay dài hạn đến hạn trả kỳ hạn 1 năm	62.784.000.000	105.616.644.520
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng	3.830.000.000	2.560.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND)		11.828.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND)		77.788.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (USD)		632.620,00 #
- Ngân hàng Phương Đông CN Quảng Nam	58.954.000.000	13.440.644.520
Cộng	62.784.000.000	105.616.644.520

	30/06/2015		01/01/2015	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm		681.774.000.000		625.978.265.092
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND) (i)				448.071.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (USD) (i)			3.163.102 #	67.203.265.092
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng (ii)		35.100.000.000		36.600.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng (iii)		73.174.000.000		74.104.000.000
- Ngân hàng Phương Đông CN Quảng Nam (iv)		573.500.000.000		
Cộng		681.774.000.000		625.978.265.092

* Thuyết minh khác:

- (i) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên theo 2 hợp đồng vay:
- Tại ngày 19/07/2006, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với hạn mức tối đa 109.800.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng, thời gian ân hạn 31 tháng. Khoản vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 113 tháng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009. Khoản vay chịu lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn 11,7%/năm.
Ngày 22/08/2008, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 01/07/2008 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 01/07/2008: Lãi suất nợ trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 11,7%/năm.
 - Tại ngày 11/01/2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn bằng tiền VND và USD. Thời hạn vay 128 tháng từ tháng 4/2008, ân hạn 21 tháng. Khoản vay này sẽ được trả thành nhiều lần trong vòng 107 tháng kể từ tháng 01 năm 2010.
 - Với khoản vay bằng VND: Hạn mức tín dụng là 683.000.000.000 VND và chịu lãi suất trong hạn là 8,4%/năm, 12,6%/năm đối với lãi suất quá hạn.
Ngày 05/06/2009, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 12/02/2009 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 10,35%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 12/02/2009: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm.
 - Đối với khoản vay bằng USD: Hạn mức tín dụng là 6.832.298 USD. Lãi suất trong hạn là 6,9%/năm, 10,35%/năm đối với lãi suất quá hạn.
 - Ngày 28/06/2013 Công ty ký phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng 01/2008/HĐTD và hợp đồng 01/2006/HĐTD về điều chỉnh thời lịch trả nợ gốc qua các năm.
Mục đích của khoản vay 2 hợp đồng này dùng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Krông H' năng. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Ngày 27/03/2015, Công ty đã chuyển trả toàn bộ nợ gốc còn lại của hai hợp đồng bằng hợp đồng vay vốn với Ngân hàng OCB – CN Quảng Nam.
- (ii) Tại ngày 07/02/2013, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 34/2013/VCB-KHDN với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 50.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày rút vốn.
- Khoản vay VND chịu lãi suất theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng, và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.
 - Mục đích của khoản vay để bù đắp vốn tự có của Công ty đã tham gia vào Dự án NMTĐ Khe Diên

- (iii) Tại Ngày 14/05/2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 162/2014/VCB-KHDN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 77.650.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày rút vốn.
- Khoản vay VND chịu lãi suất theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng, và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.
 - Mục đích của khoản vay để bù đắp vốn tự có của Công ty đã tham gia vào Dự án NMTĐ Khe Diên
- (iv) Ngày 26/03/2015, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 024/2015/HĐTD-DN với Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam. Đây là khoản vay với hạn mức 620.000.000.000 đồng, thời hạn 120 tháng kể từ ngày rút vốn.
- Khoản vay chịu lãi suất hàng quý bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2,4%/năm
 - Mục đích khoản vay: Tái tài trợ dự án thủy điện Krông H' năng tại 02 tỉnh Phú Yên và tỉnh Đắk Lắk (cho vay mua nợ của Công ty tại VDB – CN Phú Yên)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	616.779.084	1.734.725.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.074.013.080
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên	514.607.869	1.656.463.571
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.240.289.689	1.821.080.749
Cộng	2.371.676.642	6.286.283.285

13. Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả	7.041.179.723	3.271.730.972
- Lãi vay NMTĐ Khe Diên (NH VCB Đà Nẵng HĐ 34)	834.646.944	1.078.730.972
- Lãi vay NMTĐ Khe Diên (NH VCB Đà Nẵng HĐ 162)	1.693.352.072	2.193.000.000
- Lãi vay NMTĐ Krông H' năng (NH OCB QN HĐ 024)	4.450.998.501	
- Lãi vay ngắn hạn SXKD (NH OCB QN HĐ 043)	62.182.206	
Trích trước chi phí DA lập bản đồ hạ du đập Đắk Psi5	104.773.437	125.227.881
Trích trước chi phí đào tạo CNVH NMTĐ Hát Lìu	33.700.151	33.700.151
Trích trước chi phí GSLĐ NMTĐ A Roàng	305.376.148	
Trích trước chi phí tư vấn lập bản đồ ngập lụt	241.199.856	590.676.050
Cộng	7.726.229.315	4.021.335.054

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	6.011.510	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.675.123.478	9.413.246.672
- Cổ tức phải trả	29.922.730.567	8.668.881.965
- Phải trả khác	752.392.911	744.364.707
Cộng	30.681.134.988	9.413.246.672

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2014	604.882.610.000	(95.000.000)	4.394.685.584	(1.588.920.333)	3.272.258.348	3.506.094.760	68.539.830.559	682.911.558.918
Tăng trong năm	-	-	297.487.080	-	1.655.350.221	1.986.420.265	65.389.603.338	69.328.860.904
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	66.393.868.742	66.393.868.742
Số dư tại 31/12/2014	604.882.610.000	(95.000.000)	4.692.172.664	(1.588.920.333)	4.927.608.569	5.492.515.025	67.535.565.155	685.846.551.080
Số dư tại 01/01/2015 (*)	604.882.610.000	(95.000.000)	4.692.172.664	(1.588.920.333)	10.420.123.594	-	67.535.565.155	685.846.551.080
Tăng trong kỳ	-	-	2.057.780.246	-	2.674.302.605	-	2.604.796.099	7.336.878.950
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	67.535.565.155	67.535.565.155
Số dư tại 31/03/2015	604.882.610.000	(95.000.000)	6.749.952.910	(1.588.920.333)	13.094.426.199	0	2.604.796.099	625.647.864.875

(*) Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC V/v hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do đó số dư đầu kỳ của Quỹ đầu tư phát triển được lấy từ số dư cuối kỳ 31/12/2014 của Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	368.432.610.000	368.432.610.000
Cộng	604.882.610.000	604.882.610.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không

* Số lượng cổ phiếu quý: 199.930 cp

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối năm	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*

- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.488.261	60.488.261
- <i>Cổ phiếu thường</i>	60.488.261	60.488.261
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	199.930	199.930
- <i>Cổ phiếu thường</i>	199.930	199.930
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.288.331	60.288.331
- <i>Cổ phiếu thường</i>	60.288.331	60.288.331
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

e. Các quỹ doanh nghiệp

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.094.426.199	10.420.123.594
- Quỹ đầu dự phòng tài chính		
- Quỹ khen thưởng	862.501.985	946.726.333
- Quỹ phúc lợi	921.474.132	293.448.480
- Quỹ khen thưởng ban QL điều hành	-	185.157.312
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :		
- Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.		
- Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.		
- Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.		
f. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

17. Nguồn kinh phí

	Quý II	Quý II
	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí được cấp trong quý		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	=====	=====

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2015	01/01/2015
	USD	USD
Ngoại tệ các loại		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Yên	606,02	611,87
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	261,50	268,10
Ngoại tệ USD	=====	=====
	867,52	879,97

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý II	Quý II
	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Tổng doanh thu	23.608.204.234	26.295.707.110
+ Doanh thu bán điện	23.608.204.234	26.295.707.110
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	=====	=====
	23.608.204.234	26.295.707.110

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
- Doanh thu bán điện	23.608.204.234	26.295.707.110
- Doanh cung cấp dịch vụ		
Cộng	23.608.204.234	26.295.707.110

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Giá vốn bán điện	9.779.628.990	8.932.992.780
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Cộng	9.779.628.990	8.932.992.780

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.317.099	8.176.661
Lãi chênh lệch tỷ giá	216.883	
Cộng	63.533.982	8.176.661

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Lãi tiền vay	15.826.458.644	10.487.280.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá		858.921.825
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư NMTĐ Khe Diên		(3.486.831.171)
Cộng	15.826.458.644	7.859.371.644

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.912.157.327)	8.539.101.211
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên	10.179.756.059	8.743.731.774
- Lợi nhuận từ HĐKD tại văn phòng Công ty	55.096.331	(33.030.796)
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng	(13.147.061.359)	(157.536.672)
- Lợi nhuận từ hoạt động của TTTV và Kiểm định	51.642	(14.063.095)
Điều chỉnh tăng để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	11.706.294.702	74.333.091
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên	43.199.958	11.419.862
- Điều chỉnh cho HĐKD tại VPCT	22.608.884	20.546.804
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ KRN bù trừ với KD	11.640.461.426	41.989.387
- Điều chỉnh cho HĐKD tại TTTV và Kiểm định	24.434	377.038
Điều chỉnh giảm, bù trừ để xác định thu nhập chịu thuế	11.673.878.267	26.544.845
- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên bù trừ với hoạt động KRN	11.629.534.929	12.671.390
- Các khoản điều chỉnh HĐKD tại VPCT - bù trừ KD	43.416.841	187.398
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ KRN bù trừ với TTTV		13.686.057
- Điều chỉnh cho HĐKD tại TTTV	926.497	
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.879.740.892)	8.613.246.904
- NMTĐ Khe Diên	(1.406.578.912)	8.742.480.246
- Văn phòng Công ty	34.288.374	-
- NMTĐ Krông H'Năng	(1.506.599.933)	(129.233.342)
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	(850.421)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(452.563.912)	1.910.422.320
- NMTĐ Khe Diên	(309.447.361)	1.923.345.654
- Văn phòng Công ty (điều chỉnh quyết toán năm)	7.543.442	-
- NMTĐ Krông H'Năng (Thuế suất 10%)	(150.659.993)	(12.923.334)
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(75.329.997)	955.211.160
- NMTĐ Khe Diên		961.672.827
- Văn phòng Công ty		
- NMTĐ Krông H'Năng	(75.329.997)	(6.461.667)
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(377.233.915)	955.211.160
- NMTĐ Khe Diên	(309.447.361)	961.672.827
- Văn phòng Công ty	7.543.442	-
- NMTĐ Krông H'Năng	(75.329.996)	(6.461.667)
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.534.923.412)	7.583.890.051

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.026.055.070	228.177.270
Chi phí nhân công	525.655.559	1.709.220.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.232.676.032	4.833.890.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	2.954.154.557	3.085.202.586
Cộng	10.738.541.218	9.856.491.004

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

10. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan.

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Quý II năm 2015 VND	Quý II năm 2014 VND
Doanh thu (tiền điện)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	21.439.040.184	10.781.730.526
b. Số dư với các bên có liên quan	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu (tiền điện)		
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	9.454.255.050	8.211.272.971

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam VND	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đăklăk VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	23.608.204.234	19.811.488.456	3.796.715.778
2. Giá vốn	9.779.628.990	5.930.255.468	3.849.373.522
3. Nguyên giá TSCĐ	1.592.554.348.381	191.229.990.673	1.401.324.357.708
4. Khấu hao lũy kế	244.320.727.212	65.219.691.768	179.101.035.444
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.967.305.300)	10.179.756.059	(13.147.061.359)
6. Lợi nhuận sau thuế	(2.582.527.943)	10.489.203.420	(13.071.731.363)

Quý II năm 2014

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam VND	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đăklăk VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	26.295.707.110	10.787.116.046	15.508.591.064
2. Giá vốn	8.932.992.780	3.295.489.976	5.637.502.804
3. Nguyên giá TSCĐ	1.586.267.983.155	191.229.990.673	1.395.037.992.482
4. Khấu hao lũy kế	210.716.894.664	57.644.837.943	153.072.056.721
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.586.195.102	8.743.731.774	(157.536.672)
6. Lợi nhuận sau thuế	7.630.983.942	7.782.058.947	(151.075.005)

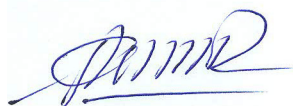
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Tổng Giám đốc



Phạm Phong